

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *1162*/SXD-KTXD

V/v Hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo hướng dẫn tại Thông tư 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng.

Hải Phòng, ngày *17* tháng *6* năm 2015

- Kính gửi: - Các Sở, ban, ngành;
- UBND các quận, huyện;
- Các chủ đầu tư, các Ban QLDA;
- Các tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng trên địa bàn thành phố.

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 103/2014/NĐ-CP ngày 11/11/2014 của Chính phủ về Quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức thuê mướn người lao động theo hợp đồng lao động;

Căn cứ Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng; (sau đây viết tắt là Thông tư số 01/2015/TT-BXD)

Căn cứ Quyết định số 178/QĐ-UBND ngày 14/01/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc Công bố 05 Tập đơn giá xây dựng công trình, Bảng giá ca máy và thiết bị thi công áp dụng trên địa bàn thành phố Hải Phòng; (sau đây viết tắt là các Tập đơn giá ban hành kèm theo Quyết định số 178/QĐ-UBND)

Thực hiện nhiệm vụ UBND thành phố giao tại Văn bản số 3178/UBND-XD ngày 02/6/2015 của UBND thành phố về việc xây dựng các tập đơn giá mới thay thế 05 Tập Đơn giá, Văn bản số 1347/VP-XD ngày 12/6/2015 của Văn phòng UBND thành phố về việc xây dựng tập đơn giá Bảng giá ca máy và thiết bị thi công áp dụng trên địa bàn thành phố công bố kèm theo Quyết định số 178/QĐ-UBND ngày 14/01/2014 của UBND thành phố.

Sau khi nghiên cứu phương pháp xác định đơn giá nhân công tại Thông tư số 01/2015/TT-BXD và đơn giá nhân công đang áp dụng tại các Tập đơn giá ban hành kèm theo Quyết định số 178/QĐ-UBND, Sở Xây dựng hướng dẫn việc xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn thành phố theo hướng dẫn tại Thông tư 01/2015/TT-BXD như sau:

1. Công bố Đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng:

1.1 Bảng đơn giá nhân công (Chi tiết tại các Bảng đơn giá ngày công của các loại công nhân xây dựng, kỹ sư trực tiếp, nghệ nhân... tại Phụ lục kèm theo).

1.2 Đối tượng áp dụng:

- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng của dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước và vốn nhà nước ngoài ngân sách; dự án thực hiện theo hình thức: Hợp đồng xây dựng – Kinh doanh - Chuyển giao (BOT), Hợp đồng xây dựng – Chuyển giao (BT), Hợp đồng theo hình thức đối tác công tư (PPP) do cơ quan quản lý nhà nước quản lý áp dụng các quy định của Thông tư 01/2015/TT-BXD.

- Khuyến khích các cơ quan, tổ chức cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng sử dụng các nguồn vốn khác áp dụng đơn giá này.

1.3 Cách xác định đơn giá nhân công:

- Đơn giá nhân công được xác định theo điều 4 Thông tư số 01/2015/TT-BXD.

- Mức lương đầu vào để xác định đơn giá nhân công được lấy theo Phụ lục số 1 Thông tư số 01/2015/TT-BXD. Mức lương này đã bao gồm các khoản lương phụ, các khoản phụ cấp lưu động, phụ cấp khu vực, phụ cấp không ổn định sản xuất và đã tính đến yếu tố thị trường.

- Địa bàn áp dụng mức lương đầu vào theo quy định tại Nghị định số 103/2014/NĐ-CP ngày 11/11/2014 của Chính phủ cụ thể:

+ Vùng I, gồm các địa bàn: Các quận và các huyện Thủy Nguyên, An Dương, An Lão, Vĩnh Bảo áp dụng mức lương đầu vào 2.350.000đ/tháng.

+ Vùng II, gồm các địa bàn còn lại áp dụng mức lương đầu vào 2.150.000đ/tháng.

1.4 Hướng dẫn sử dụng:

- Đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng sử dụng để xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng,... để cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở xác định giá gói thầu, tổ chức lựa chọn nhà thầu trong hoạt động đầu tư xây dựng theo quy định về đấu thầu và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, áp dụng từ ngày 15/5/2015.

- Đơn giá nhân công trong tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng đã được phê duyệt trước ngày 15/5/2015 thì người quyết định đầu tư quyết định áp dụng quy định của Thông tư số 01/2015/TT-BXD. Các gói thầu đã ký hợp đồng xây dựng trước ngày 15/5/2015 thì thực hiện theo nội dung hợp đồng đã ký kết.

- Đối với một số dự án đầu tư xây dựng đang áp dụng mức lương và một số khoản phụ cấp đặc thù riêng do cơ quan có thẩm quyền cho phép thì tiếp tục thực hiện cho đến khi kết thúc đầu tư xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng.

2. Trong thời gian chờ xây dựng lại các Tập đơn giá ban hành kèm theo Quyết định số 178/QĐ-UBND, Sở xây dựng hướng dẫn các tổ chức, cá nhân có liên quan khi sử dụng các Tập đơn giá ban hành kèm theo Quyết định số 178/QĐ-UBND trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, điều chỉnh chi phí nhân công và máy thi công trong dự toán xây dựng như sau:

2.1 Xác định đơn giá nhân công

- Xác định đơn giá nhân công, bậc thợ tính cho một ngày công trực tiếp sản xuất theo hướng dẫn tại các Bảng của Phụ lục kèm theo công văn này nhân với hao phí lao động của các mã công việc tương ứng trong các tập Định mức dự toán xây dựng của Bộ Xây dựng đã sử dụng để xây dựng 05 Tập Đơn giá xây dựng công trình.

- Xác định chi phí lương thợ điều khiển máy cho một ngày công trực tiếp sản xuất theo hướng dẫn tại các Bảng của Phụ lục kèm theo công văn này nhân với hao phí lao động của thợ điều khiển máy theo hướng dẫn tại Thông tư số 06/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng, thay thế vào chi phí lương của thợ điều khiển máy trong Bảng giá ca máy và thiết bị thi công áp dụng trên địa bàn thành phố Hải Phòng ban hành kèm theo Quyết định số 178/QĐ-UBND để xác định đơn giá ca máy mới tương ứng.

2.2 Khi áp dụng Đơn giá nhân theo đơn giá nhân công tại Phụ lục kèm theo công văn này các tổ chức, cá nhân cần căn cứ theo đúng nhóm công tác theo quy định tại Phụ lục với công tác cần tính toán, không nhân hệ số điều chỉnh nhân công từ nhóm I sang các nhóm II và nhóm III theo Thuyết minh hướng dẫn áp dụng trong các Tập đơn giá ban hành kèm theo Quyết định số 178/QĐ-UBND.

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh bằng văn bản về Sở Xây dựng Hải Phòng để tổng hợp, nghiên cứu và giải quyết theo thẩm quyền./.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- UBND thành phố (để b/c);
- Lưu: VT, KTXD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Vũ Duy

09933506

PHỤ LỤC

BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG TRONG QUẢN LÝ CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Công bố kèm Công văn số: *M62/SXD-KTXD* ngày *17/6/2015*)

Mức lương này đã bao gồm các khoản lương phụ, các khoản phụ cấp lưu động, phụ cấp khu vực, phụ cấp không ổn định sản xuất và đã tính đến yếu tố thị trường.

BẢNG SỐ 1: BẢNG ĐƠN GIÁ NGÀY CÔNG NHÂN CÔNG XÂY DỰNG

Nhóm	Cấp bậc công nhân XD	Hệ số lương	Vùng I (đồng/ngày)	Vùng II (đồng/ngày)
Nhóm I	I	1,55	140.096	128.173
	II	1,83	165.404	151.327
	III	2,16	195.231	178.615
	IV	2,55	230.481	210.865
	V	3,01	272.058	248.904
	VI	3,56	321.769	294.385
	VII	4,20	379.615	347.308
Nhóm II	I	1,76	159.077	145.538
	II	2,07	187.096	171.173
	III	2,44	220.538	201.769
	IV	2,86	258.500	236.500
	V	3,37	304.596	278.673
	VI	3,96	357.923	327.462
	VII	4,65	420.288	384.519

Ghi chú:

1) Nhóm I:

- Mộc, nề, sắt, bê tông, cốp pha, hoàn thiện, đào đất, đắp đất;
- Khảo sát xây dựng (bao gồm cả đo đạc xây dựng);
- Vận hành các loại máy xây dựng (máy làm đất, máy đầm, máy nâng hạ, máy khoan, máy đóng ép cọc, máy bơm, máy hàn...)

2) Nhóm II:

- Các công tác không thuộc nhóm I

BẢNG SỐ 2: BẢNG ĐƠN GIÁ NGÀY CÔNG KỸ SƯ TRỰC TIẾP

Cấp bậc kỹ sư	Hệ số lương	Vùng I (đồng/ngày)	Vùng II (đồng/ngày)
I	2,34	211.500	193.500
II	2,65	239.519	219.135
III	2,96	267.538	244.769
IV	3,27	295.558	270.404
V	3,58	323.577	296.038
VI	3,89	351.596	321.673
VII	4,20	379.615	347.308
VIII	4,51	407.635	372.942

Ghi chú:

Đối với kỹ sư trực tiếp thực hiện một số công tác như khảo sát, thí nghiệm,... được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành, cấp bậc, hệ số lương áp dụng theo bảng số 2.

BẢNG SỐ 3: BẢNG ĐƠN GIÁ NGÀY CÔNG NGHỆ NHÂN

Cấp bậc nghệ nhân	Hệ số lương	Vùng I (đồng/ngày)	Vùng II (đồng/ngày)
I	6,25	564.904	516.827
II	6,73	608.288	556.519

Ghi chú:

Đối với nghệ nhân trực tiếp thực hiện một số công tác trong xây dựng, được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành thì áp dụng theo cấp bậc, hệ số lương tại bảng số 3.

BẢNG SỐ 4: BẢNG ĐƠN GIÁ NGÀY CÔNG CÔNG NHÂN LÁI XE

Nhóm xe	Cấp bậc công nhân	Hệ số lương	Vùng I (đồng/ngày)	Vùng II (đồng/ngày)
Nhóm I	I	2,18	197.038	180.269
	II	2,57	232.288	212.519
	III	3,05	275.673	252.212
	IV	3,60	325.385	297.692
Nhóm II	I	2,51	226.865	207.558
	II	2,94	265.731	243.115
	III	3,44	310.923	284.462
	IV	4,05	366.058	334.904
Nhóm III	I	2,99	270.250	247.250
	II	3,50	316.346	289.423
	III	4,11	371.481	339.865
	IV	4,82	435.654	398.577

Ghi chú:

1. Nhóm I: Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, rơ moóc, ô tô tưới nước, ô tô tải có gắn cần trục tải trọng dưới 7,5T; cần trục ô tô sức nâng dưới 7,5T; xe hút mùn khoan; ô tô bán tải; xe ô tô 7 chỗ dùng trong công tác khảo sát; xe hút chân không dưới 10T; máy nén thử đường ống công suất 170CV.

2. Nhóm II: Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, ô tô tưới nước, rơ moóc tải trọng từ 7,5T đến dưới 25T; ô tô tải có gắn cần trục tải trọng từ 7,5T đến dưới 25T; cần trục ô tô sức nâng từ 7,5T đến dưới 25T; ô tô đầu kéo dưới 200CV; ô tô chuyên trộn bê tông dung tích thùng dưới 14,5m³; xe bơm bê tông; máy phun nhựa đường.

3. Nhóm III: Ô tô tự đổ, rơ moóc tải trọng từ 25T trở lên; ô tô đầu kéo từ 200CV trở lên; ô tô chuyên trộn bê tông dung tích thùng từ 14,5m³ trở lên; cần trục ô tô sức nâng từ 25T trở lên.

BẢNG SỐ 5.1: BẢNG ĐƠN GIÁ NGÀY CÔNG THUYỀN TRƯỞNG, THUYỀN PHÓ, MÁY 1, MÁY 2 CỦA TÀU, CA NÔ, CẢN CẦU NỒI, BÚA ĐÓNG CỌC NỒI VÀ TÀU ĐÓNG CỌC

Chức danh	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số lương	Vùng I (đồng/ngày)	Vùng II (đồng/ngày)
Thuyền trưởng	Nhóm 1	I	3,73	337.135	308.442
		II	3,91	353.404	323.327
	Nhóm 2	I	4,14	374.192	342.346
		II	4,36	394.077	360.538
Thuyền phó 1, máy 1	Nhóm 1	I	3,17	286.519	262.135
		II	3,30	298.269	272.885
	Nhóm 2	I	3,55	320.865	293.558
		II	3,76	339.846	310.923
Thuyền phó 2, máy 2	Nhóm 1	I	2,66	240.423	219.962
		II	2,81	253.981	232.365
	Nhóm 2	I	2,93	264.827	242.288
		II	3,10	280.192	256.346

Ghi chú:

- Nhóm 1: Tàu, ca nô có công suất máy chính từ 5CV đến 150CV.
- Nhóm 2: Tàu, ca nô có công suất máy chính trên 150CV; cản cầu nôi; tàu đóng cọc.

BẢNG SỐ 5.2: BẢNG ĐƠN GIÁ NGÀY CÔNG THỦY THỦ, THỢ MÁY, THỢ ĐIỆN

Chức danh	Cấp bậc thợ	Hệ số lương	Vùng I (đồng/ngày)	Vùng II (đồng/ngày)
Thủy thủ	I	1,93	174.442	159.596
	II	2,18	197.038	180.269
	III	2,51	226.865	207.558
	IV	2,83	255.788	234.019
Thợ máy, thợ điện	I	2,05	185.288	169.519
	II	2,35	212.404	194.327
	III	2,66	240.423	219.962
	IV	2,99	270.250	247.250

**BẢNG SỐ 5.3: BẢNG ĐƠN GIÁ NGÀY CÔNG THỢ ĐIỀU KHIỂN
TÀU HÚT, TÀU CUỐC NẠO VẾT SÔNG**

Chức danh	Cấp bậc	Hệ số lượng	Vùng I (đồng/ngày)	Vùng II (đồng/ngày)
Tàu hút dưới 150m³/h				
Thuyền trưởng	I	3,91	353.404	323.327
	II	4,16	376.000	344.000
Máy trưởng	I	3,50	316.346	289.423
	II	3,73	337.135	308.442
Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó	I	3,48	314.538	287.769
	II	3,71	335.327	306.788
Kỹ thuật viên cuốc 2	I	3,17	286.519	262.135
	II	3,50	316.346	289.423
Tàu hút từ 150m³/h đến 300m³/h				
Thuyền trưởng	I	4,37	394.981	361.365
	II	4,68	423.000	387.000
Máy trưởng	I	4,16	376.000	344.000
	II	4,37	394.981	361.365
Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó	I	4,09	369.673	338.212
	II	4,30	388.654	355.577
Kỹ thuật viên cuốc 2	I	3,73	337.135	308.442
	II	3,91	353.404	323.327
Tàu hút trên 300m³/h, tàu cuốc dưới 300m³/h				
Thuyền trưởng	I	4,88	441.077	403.538
	II	5,19	469.096	429.173
Máy trưởng	I	4,71	425.712	389.481
	II	5,07	458.250	419.250
Điện trưởng	I	4,16	376.000	344.000
	II	4,36	394.077	360.538
Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó	I	4,68	423.000	387.000
	II	4,92	444.692	406.846
Kỹ thuật viên cuốc 2	I	4,37	394.981	361.365
	II	4,68	423.000	387.000

09933506

**BẢNG SỐ 5.4: BẢNG ĐƠN GIÁ NGÀY CÔNG THỢ ĐIỀU KHIỂN
TÀU HÚT, TÀU CUỐC, TÀU ĐÀO GÀU NGOẠM NẠO VẾT BIỂN.**

Chức danh	Cấp bậc	Hệ số lương	Vùng I (đồng/ngày)	Vùng II (đồng/ngày)
Từ 300m³/h đến 800m³/h				
Thuyền trưởng tàu hút bọng	I	5,19	469.096	429.173
	II	5,41	488.981	447.365
Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gàu ngoạm	I	4,92	444.692	406.846
	II	5,19	469.096	429.173
Điện trưởng tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút bọng; kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gàu ngoạm	I	4,37	394.981	361.365
	II	4,68	423.000	387.000
Máy 2; kỹ thuật viên cuốc 1, tàu hút phun, tàu đào gàu ngoạm	I	4,68	423.000	387.000
	II	4,92	444.692	406.846
Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút	I	4,16	376.000	344.000
	II	4,37	394.981	361.365
Từ 800m³/h trở lên				
Thuyền trưởng tàu hút bọng	I	5,41	488.981	447.365
	II	5,75	519.712	475.481
Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gàu ngoạm	I	5,19	469.096	429.173
	II	5,41	488.981	447.365
Điện trưởng tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút bọng; kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gàu ngoạm	I	4,68	423.000	387.000
	II	4,92	444.692	406.846
Máy 2; kỹ thuật viên cuốc 1, tàu hút phun, tàu đào gàu ngoạm	I	4,92	444.692	406.846
	II	5,19	469.096	429.173
Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút	I	4,37	394.981	361.365
	II	4,68	423.000	387.000

09933506

BẢNG SỐ 6: BẢNG ĐƠN GIÁ NGÀY CÔNG THỢ LẶN

Chức danh	Cấp bậc thợ	Hệ số lương	Vùng I (đồng/ngày)	Vùng II (đồng/ngày)
Thợ lặn	I	2,99	270.250	247.250
	II	3,28	296.462	271.231
	III	3,72	336.231	307.615
	IV	4,15	375.096	343.173
Thợ lặn cấp I	I	4,67	422.096	386.173
	II	5,27	476.327	435.788
Thợ lặn cấp II	I	5,75	519.712	475.481